

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		9,448,718,860,995	265,772,920,504
I. Tài sản tài chính	110		9,444,160,890,180	263,338,179,067
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	756,270,005,269	81,141,721,199
1.1. Tiền	111.1		756,270,005,269	12,623,778,775
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	68,517,942,424
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.2	5,569,964,116,440	176,592,377,387
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3	600,000,000	-
4. Các khoản cho vay	114	V.4	2,986,471,419,296	-
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117	V.5	119,384,258,781	310,081,887
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		119,384,258,781	310,081,887
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		70,864,955,512	276,483,014
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		48,519,303,269	33,598,873
8. Trả trước cho người bán	118	V.6	5,178,144,437	4,310,775,776
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.5	5,150,000,000	1,000,000,000
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	V.5	1,172,945,957	722,818
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.7	(30,000,000)	(17,500,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4,557,970,815	2,434,741,437
1. Tạm ứng	131	V.8	1,038,173,616	905,426,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1,042,060,000	83,930,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.9a	2,225,801,308	1,425,385,437
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.10a	20,000,000	20,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		231,935,891	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139	V.7	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260	200		36,709,139,835	14,645,655,833
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,585,590,438	535,798,386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	449,323,414	90,198,028
<i>Nguyên giá</i>	222		511,096,727	96,500,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223a		(61,773,313)	(6,301,972)
<i>Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý</i>	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226a		-	-
<i>Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý</i>	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	12,136,267,024	445,600,358
<i>Nguyên giá</i>	228		12,845,890,000	545,890,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229a		(709,622,976)	(100,289,642)
<i>Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý</i>	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232a		-	-
<i>Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý</i>	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		17,662,577,249	13,080,735,948
V. Tài sản dài hạn khác	250		6,460,972,148	1,029,121,499
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.10b	150,000,000	10,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.9b	6,190,972,148	899,121,499
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		120,000,000	120,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9,485,428,000,830	280,418,576,337

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		487,459,208,545	7,687,329,167
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		487,459,208,545	7,687,329,167
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.13	200,000,000,000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		200,000,000,000	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.14	1,326,310,204	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.15	252,168,558,400	5,138,835,311
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.16	635,700,000	635,700,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.17	23,530,205,983	1,006,541,382
11. Phải trả người lao động	323		7,737,832,499	484,800,714
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		265,048,191	23,246,700
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.18	356,204,898	398,205,060
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.19	1,439,348,370	-
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		8,997,968,792,285	272,731,247,170
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	8,997,968,792,285	272,731,247,170
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8,921,440,311,004	270,240,311,004
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		8,920,000,000,000	268,800,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		8,920,000,000,000	268,800,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1,440,311,004	1,440,311,004
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		303,757,726	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		303,757,726	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		75,920,965,829	2,490,936,166
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		75,920,965,829	2,490,936,166
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		9,485,428,000,830	280,418,576,337

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		11.87	18.47
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		892,000,000	26,880,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		270,000,000,000	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK, đã lưu ký tại	012		5,285,910,000,000	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà	021		4,787,821,220,000	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,316,945,000,000	-
B. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		11,732,000,000	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2,385,068,550,000	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		74,075,670,000	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà	022		53,171,270,000	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do	022.1		6,071,270,000	-
B. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế	022.2		47,100,000,000	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		62,165,620,000	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		35,542,172,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	85,427,140,000	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026	504,221,280,948	38,940,702,136
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương	027	324,648,525,390	5,221,040
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	-	-
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	87,103,536,969	-
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1	87,101,536,323	-
B.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	2,000,646	-
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	92,469,218,589	38,935,481,096
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo	031	411,751,062,359	5,000,000
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	411,751,062,359	5,000,000
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	-	-
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	1,000,000	221,040
10.	Phải thu khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	-	-
11.	Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	92,469,218,589	38,935,481,096

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính

Đinh Thị Thu Hiền



Nguyễn Hà Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ tài chính từ 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		79,841,549,565	-	101,897,675,178	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1	26,238,556,023	-	46,923,075,750	-
b. Chênh lệch tăng và đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.2	53,602,993,542	-	54,974,599,428	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		9,723,288	-	11,432,877	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		38,432,593,992	-	38,544,918,132	-
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		12,272,065,599	-	12,582,794,169	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		300,000,000	-	300,000,000	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		811,354,239	-	824,755,549	-
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VI.3	5,290,200,000	45,454,545	9,063,500,000	45,454,545
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,061,080,550	-	1,714,566,064	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		138,018,567,233	45,454,545	164,939,641,969	45,454,545
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		13,072,578,530	-	20,588,096,702	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	VI.1	13,072,578,530	-	20,576,759,857	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	VI.4.1	-	-	11,336,845	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo quá hoạt động riêng (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU						
2.3.	23	Lỗi và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	-	-	-	-
2.4.	24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	-	-	-
2.5.	25	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	-	-	-	-
2.6.	26	Chi phí hoạt động tự doanh	398,654,797	-	954,028,881	-
2.7.	27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18,619,234,411	-	22,674,635,967	-
2.8.	28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
2.9.	29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	(750,000)	-	-	-
2.10.	30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	199,689,844	-	238,933,935	-
2.11.	31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,347,044,210	342,158,758	2,355,382,864	696,099,716
2.12.	32	Chi phí các dịch vụ khác	-	-	-	-
	40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	33,636,451,792	342,158,758	46,811,078,349	696,099,716

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU						
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1.	41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	12,006	-	12,006	-
3.2.	42	Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1,347,615,972	2,530,824	2,069,003,279	3,009,039
3.3.	43	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-	-	-
3.4.	44	Doanh thu khác về đầu tư	-	-	-	-
	50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	1,347,627,978	2,530,824	2,069,015,285	3,009,039
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1.	51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-	-	-
4.2.	52	Chi phí lãi vay	44,383,562	-	44,383,562	-
4.3.	53	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-	-	-
4.4.	54	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
4.5.	55	Chi phí tài chính khác	-	-	436,150	-
	60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	44,383,562	-	44,819,712	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62		18,973,931,307	(4,372,516,082)	27,428,862,079	(4,097,238,435)
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)						
	70		86,711,428,550	4,078,342,693	92,723,897,114	3,449,602,303

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		5,798,976	518,594,436	5,798,976	518,594,436
8.2. Chi phí khác	72	V1.7	5,726,872	466,540,212	138,090,150	466,540,212
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		72,104	52,054,224	(132,291,174)	52,054,224
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		86,711,500,654	4,130,396,917	92,591,605,940	3,501,656,527
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		86,711,500,654	-	92,591,605,940	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		17,369,918,160	-	18,554,060,825	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		17,369,918,160	-	18,554,060,825	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		69,341,582,494	4,130,396,917	74,037,545,115	3,501,656,527
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính

Đinh Thị Thu Hiền



Nguyễn Hà Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			30.06.2022	30.06.2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		92,591,605,940	3,501,656,527
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(91,758,465,891)	(4,428,760,722)
- Khấu hao tài sản cố định	03	V.11,12	664,804,675	78,696,684
- Các khoản dự phòng	04		12,500,000	(4,454,369,175)
- (-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hi	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	(53,088,231)
- Dự thu tiền lãi	08		(83,825,770,566)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(8,610,000,000)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(8,162,068,417,951)	11,227,440,002
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(5,393,371,739,053)	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(600,000,000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(2,986,471,419,296)	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(35,248,406,328)	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(4,150,000,000)	2,125,000,000
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		1,650,408,200	7,626,152,175
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1,322,813,507)	2,020,940,078
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi	41		(42,000,162)	(21,928,000)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(6,092,266,520)	15,412,765
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1,806,876,707)	-
- (-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		249,489,723,089	(5,266,940)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		241,801,491	(77,096,128)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		5,776,480,483	(4,074,240)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		7,253,031,785	(211,428,134)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		1,439,348,370	(240,271,574)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		1,186,310,204	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(8,161,235,277,902)	10,300,335,807
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	61		(14,836,438,028)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	500,000,000
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(14,836,438,028)	500,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		8,651,200,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		200,000,000,000	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		200,000,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		8,851,200,000,000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		675,128,284,070	10,800,335,807
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	V.1	81,141,721,199	25,166,675,962
- Tiền	101.1		12,623,778,775	25,166,675,962
- Các khoản tương đương tiền	101.2		68,517,942,424	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1	756,270,005,269	35,967,011,769
- Tiền	103.1		756,270,005,269	35,967,011,769
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Người lập biểu



Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Giang

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2022
Giám đốc tài chính


Đinh Thị Thu Hiền



Nguyễn Hà Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3,122,352,819,400	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(7,506,381,309,200)	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		11,017,464,509,282	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(6,177,683,522,928)	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(82,117,742)	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		4,805,600,000	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		4,804,600,000	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		465,280,578,812	
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		38,940,702,136	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		5,221,040	-
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		38,935,481,096	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		504,221,280,948	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		324,648,525,390	-
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		87,103,536,969	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		92,469,218,589	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính

Đinh Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hà Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
 BẢO CAO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ tài chính từ 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Kỳ trước		Kỳ này			
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.15	56,000,000,000	270,240,311,004			8,651,200,000,000		56,000,000,000	8,921,440,311,004
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56,000,000,000	268,800,000,000			8,651,200,000,000		56,000,000,000	8,920,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi			-						
1.3. Thặng dư vốn cổ phần			1,440,311,004						1,440,311,004
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	V.15	(23,423,907,357)	2,490,936,166	3,501,656,527		74,037,545,115	(607,515,452)	(19,922,250,830)	75,920,965,829
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(23,423,907,357)	2,490,936,166	3,501,656,527		74,037,545,115	(607,515,452)	(19,922,250,830)	75,920,965,829
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Tổng cộng		32,576,092,643	272,731,247,170	3,501,656,527	-	8,725,845,060,567	(607,515,452)	36,077,749,170	8,997,968,792,285
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

Người lập biểu



Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính



Đinh Thị Thu Hiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty trong kỳ kế toán hiện tại là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty trong kỳ kế toán hiện tại là tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 217 nhân viên đang làm việc, số lao động tại ngày đầu năm là 66 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo đó, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý công ty chứng khoán” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ một 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ một 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng

nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung ở Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

7. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ ba (3) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động: Chi phí thuê văn phòng và Chi phí vật dụng văn phòng.

9. Các khoản phải trả và chi phí trả trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lãi chưa phân phối

Lãi chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lãi chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lãi đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác: tư vấn quản trị công ty cổ phần; tư vấn cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp; tư vấn & tổ chức Đại hội cổ đông; tư vấn tài chính doanh nghiệp

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	756,270,005,269	12,623,778,775
Các khoản tương đương tiền	-	68,517,942,424
	<u>756,270,005,269</u>	<u>81,141,721,199</u>
Cộng	<u>756,270,005,269</u>	<u>81,141,721,199</u>

2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**2.1. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Số lượng	VND
Cửa công ty chứng khoán	81,054,709	15,757,414,787,807
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	81,054,709	15,757,414,787,807
Chứng khoán khác	-	-
Cửa nhà đầu tư	365,112,428	19,625,409,909,615
Cổ phiếu	346,456,293	10,630,766,265,600
Trái phiếu	18,328,035	8,992,817,934,015
Chứng khoán khác	328,100	1,825,710,000

2.2. Các loại Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	-	-	-	-
Trái phiếu	5,569,964,116,440	5,569,964,116,440	176,592,377,387	176,592,377,387
Trái phiếu chưa niêm yết	5,321,363,016,440	5,321,363,016,440	176,592,377,387	176,592,377,387
Trái phiếu niêm yết	248,601,100,000	248,601,100,000	-	-
	5,569,964,116,440	5,569,964,116,440	176,592,377,387	176,592,377,387

3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	600,000,000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	600,000,000	-
Cộng	600,000,000	-

4. Các khoản cho vay

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	2,915,933,420,775	2,915,933,420,775	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	70,537,998,521	70,537,998,521	-	-
	2,986,471,419,296	2,986,471,419,296	-	-

5. Các khoản phải thu

	Số cuối quý	Số đầu năm
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	119,384,258,781	310,081,887
5.2.a. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	70,864,955,512	276,483,014
5.2.b. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	48,519,303,269	33,598,873
- Dự thu lãi Tiền gửi có kỳ hạn	11,432,877	33,598,873
- Dự thu lãi trái phiếu	19,494,052,398	-
- Dự thu lãi cho vay ký quỹ	29,013,817,994	-
5.3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	5,150,000,000	1,000,000,000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	5,150,000,000	1,000,000,000
5.4. Phải thu khác	1,172,945,957	722,818
5.4.a. Phải thu phí lưu ký chứng khoán	315,158,870	-
5.4.b. Phải thu phí môi giới chứng khoán	215,727,028	-
5.4.c. Phải thu khác	642,060,059	722,818

Cộng	125,707,204,738	1,310,804,705
-------------	------------------------	----------------------

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty CP Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư Việt Nam	9,900,000	9,900,000
PRL	-	429,771,776
Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	-	3,690,000,000
Công ty TNHH Thịnh Điền	4,958,774,437	181,104,000
Công ty cổ phần phần mềm OOS	97,470,000	-
Khác	112,000,000	
Cộng	5,178,144,437	4,310,775,776

7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Số dư công nợ cuối quý	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi		
		Số đầu năm	Mức trích lập/hoàn nhập năm nay	Số cuối quý
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>30,000,000</i>	<i>17,500,000</i>	<i>12,500,000</i>	<i>30,000,000</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	12,500,000	-	12,500,000	12,500,000
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn	17,500,000	17,500,000	-	17,500,000
Cộng	30,000,000	17,500,000	12,500,000	30,000,000

Tình hình biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	17,500,000	4,454,369,175
Trích lập dự phòng bổ sung	12,500,000	17,500,000
Hoàn nhập dự phòng	-	(4,454,369,175)
Số cuối kỳ	30,000,000	17,500,000

8. Tạm ứng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lê Thị Phụng	100,000,000	30,000,000
Bùi Thị Trang	160,000,000	160,000,000
Phạm Thế Dương	30,000,000	30,000,000
Phạm Nguyễn Thiên Du	675,300,000	675,300,000
Các cá nhân khác	72,873,616	10,126,000
Cộng	<u>1,038,173,616</u>	<u>905,426,000</u>

9. Chi phí trả trước**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	391,835,468	134,460,064
Chi phí khác	1,833,965,840	1,290,925,373
Cộng	<u>2,225,801,308</u>	<u>1,425,385,437</u>

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	3,829,165,488	899,121,499
Chi phí khác	2,361,806,660	-
Cộng	<u>6,190,972,148</u>	<u>899,121,499</u>

10. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**10a. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP truyền thông VMG	20,000,000	20,000,000
Cộng	<u>20,000,000</u>	<u>20,000,000</u>

10b. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	-	10,000,000
Công ty TNHH Tháp Láng Hạ	150,000,000	-
Cộng	<u>150,000,000</u>	<u>10,000,000</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	96,500,000	96,500,000
Tăng trong kỳ	414,596,727	414,596,727
Giảm do thanh lý	-	-
Số cuối quý	<u>511,096,727</u>	<u>511,096,727</u>
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	6,301,972	6,301,972
Khấu hao trong kỳ	55,471,341	55,471,341
Giảm do thanh lý	-	-
Số cuối quý	<u>61,773,313</u>	<u>61,773,313</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	90,198,028	90,198,028
Số cuối quý	<u>449,323,414</u>	<u>449,323,414</u>

12. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	545,890,000	545,890,000
Tăng trong năm	12,300,000,000	12,300,000,000
Giảm do hủy tài sản không còn sử dụng	-	-
Số cuối quý	12,845,890,000	12,845,890,000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	100,289,642	100,289,642
Khấu hao trong kỳ	609,333,334	609,333,334
Giảm do hủy tài sản không còn sử dụng	-	-
Số cuối quý	709,622,976	709,622,976
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	445,600,358	445,600,358
Số cuối quý	12,136,267,024	12,136,267,024

13. Vay ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	200,000,000,000	-
Cộng	200,000,000,000	-

14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	1,206,204,699	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	120,105,505	-
Cộng	1,326,310,204	-

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	248,601,100,000	-
Công ty TNHH Tháp Láng Hạ	3,510,038,400	1,210,921,786
Phải trả khác	<u>57,420,000</u>	<u>3,927,913,525</u>
Cộng	<u>252,168,558,400</u>	<u>5,138,835,311</u>

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty TNHH Môi trường đô thị TPHCM	79,200,000	79,200,000
Công ty TNHH MTV Được Sài Gòn	74,800,000	74,800,000
Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 2	104,800,000	104,800,000
Các đối tượng khác	<u>376,900,000</u>	<u>376,900,000</u>
Cộng	<u>635,700,000</u>	<u>635,700,000</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT đầu ra	11,169,701	231,430,562	(5,623,676)	233,990,231	2,986,356
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	622,734,042	18,554,060,825	-	1,806,876,707	17,369,918,160
Thuế Thu nhập cá nhân	372,637,639	20,878,805,257	(99,853,100)	15,003,585,671	6,148,004,125
Các loại thuế khác	<u>-</u>	<u>32,565,187</u>	<u>-</u>	<u>23,267,845</u>	<u>9,297,342</u>
Cộng	<u>1,006,541,382</u>	<u>39,696,861,831</u>	<u>(105,476,776)</u>	<u>17,067,720,454</u>	<u>23,530,205,983</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

18. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả lãi vay tổ chức tài chính	44,383,562	-
Chi phí phải trả khác	311,821,336	398,205,060
Cộng	<u>356,204,898</u>	<u>398,205,060</u>

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Khách hàng bán chứng khoán	1,249,328,840	-
Phải trả Khác	190,019,530	-
Cộng	<u>1,439,348,370</u>	<u>-</u>

20. Vốn chủ sở hữu

20.a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	268,800,000,000	1,440,311,004	-	-	2,490,936,166	272,731,247,170
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	74,037,545,115	74,037,545,115
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	8,651,200,000,000	-	-	-	-	8,651,200,000,000
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”)	-	-	303,757,726	-	(303,757,726)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	303,757,726	(303,757,726)	-
Số cuối kỳ	8,920,000,000,000	1,440,311,004	303,757,726	303,757,726	75,920,965,829	8,997,968,792,285

20.b. Cổ phiếu

	<i>Đơn vị tính: cổ phiếu</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892,000,000	26,880,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	892,000,000	26,880,000
- Cổ phiếu phổ thông	892,000,000	26,880,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892,000,000	26,880,000
- Cổ phiếu phổ thông	892,000,000	26,880,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

21.1. Tài sản tài chính của công ty chưa lưu ký tại VSD, lưu ký tại công ty chứng khoán VPBankS

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính	5,285,910,000,000	-
Cộng	5,285,910,000,000	-

21.2. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính	270,000,000,000	-
Cộng	270,000,000,000	-

21.3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,316,945,000,000	-
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	11,732,000,000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2,385,068,550,000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	74,075,670,000	-
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	<u>4,787,821,220,000</u>	<u>-</u>

21.4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	6,071,270,000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng	47,100,000,000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	<u>53,171,270,000</u>	<u>-</u>

21.5. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính	62,165,620,000	-
Cộng	<u>62,165,620,000</u>	<u>-</u>

21.6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư, lưu ký tại công ty

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính	35,542,172,000,000	-
Cộng	<u>35,542,172,000,000</u>	<u>-</u>

21.7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính	85,427,140,000	-
Cộng	85,427,140,000	-

21.8. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	324,648,525,390	38,940,702,136
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	324,648,525,390	38,940,702,136
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	87,103,536,969	-
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>	87,101,536,323	-
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài</i>	2,000,646	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	92,469,218,589	-
Tổng cộng	504,221,280,948	38,940,702,136

21.9. Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	411,752,062,359	5,000,000
- Nhà đầu tư trong nước	411,751,062,359	5,000,000
- Nhà đầu tư nước ngoài	1,000,000	-
Cộng	411,752,062,359	5,000,000

21.10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán khác	1,000,000	-
Cộng	1,000,000	-

21.11. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	<u>92,469,218,589</u>	<u>38,935,481,096</u>
Cộng	<u>92,469,218,589</u>	<u>38,935,481,096</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính

1.1. Lãi bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Đơn vị	Giá bán bình quân	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong quý này năm nay	Lãi bán chứng khoán quý này năm trước
			VND/đơn vị	VND	VND	VND	VND	VND
LÃI BÁN								
Trái phiếu chưa niêm yết								
<i>Công ty TNHH Đầu tư Xuát nhập khẩu Tổng hợp Đức Mai</i>	197,671		1,037,896		205,162,000,000	202,747,720,287	2,414,279,713	-
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Ya</i>	211,309		1,478,322		312,382,777,470	309,889,213,945	2,493,563,525	-
<i>Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Du lịch Phú Quốc</i>	12,881,747		100,492		1,294,513,000,000	1,288,456,620,197	6,056,379,803	-
CÔNG TY CỔ PHẦN KITA INVEST	314,328		1,040,501		327,058,683,652	323,650,086,753	3,408,596,899	-
<i>Trái phiếu khác</i>	7,155,348		189,685		1,357,260,817,560	1,345,395,081,477	11,865,736,083	-
Tổng cộng	20,760,403				3,496,377,278,682	3,470,138,722,659	26,238,556,023	-

1.2. Lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Đơn vị	Giá bán bình quân	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước
			VND/đơn vị	VND	VND	VND	VND	VND
LỖ BÁN								
Trái phiếu chưa niêm yết								
Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Quản lý Biên Đông	643,170		1,034,234	670,089,129,962	665,188,000,000	4,901,129,962	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Du lịch Hoàng Trường	621,834		1,038,904	650,171,523,461	646,026,003,442	4,145,520,019	-	-
Trái phiếu khác	411,897			293,804,607,378	289,778,678,829	4,025,928,549	-	-
Tổng cộng	1,676,901			1,614,065,260,801	1,600,992,682,271	13,072,578,530	-	-

2. Cổ tức tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FPTVL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL	53,602,993,542	-
Từ tài sản tài chính HTM	9,723,288	-
Từ các khoản cho vay và phải thu	38,432,593,992	-
Cộng	<u>92,045,310,822</u>	<u>-</u>

3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	5,290,200,000	45,454,545
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12,272,065,599	-
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	300,000,000	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	811,354,239	-
Doanh thu khác	1,061,080,550	-
Cộng	<u>19,734,700,388</u>	<u>45,454,545</u>

4. Chi phí hoạt động

4.1. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	-	-
Chi phí hoạt động tự doanh	397,904,797	-
Cộng	<u>397,904,797</u>	<u>-</u>

4.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18,619,234,411	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	199,689,844	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,347,044,210	342,158,758
Cộng	<u>20,165,968,465</u>	<u>342,158,758</u>



5. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Lãi tiền gửi không có định	1,347,615,972	2,530,824
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,196,576,325	2,530,824
- Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	151,039,647	-
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	12,006	-
Cộng	<u>1,347,627,978</u>	<u>2,530,824</u>

6. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Chi phí nhân viên quản lý	11,818,079,067	(39,821,152)
Chi phí công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm	558,445,178	17,850,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	606,937,951	17,198,667
Thuế, phí và lệ phí	33,565,187	-
Chi phí dự phòng	12,500,000	(4,454,369,175)
Chi phí thuê văn phòng	3,510,038,400	55,685,067
Chi phí thuê đường truyền, mua phần mềm, website...	975,752,421	3,148,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,382,014,932	8,649,795
Chi phí khác	76,598,171	19,142,716
Cộng	<u>18,973,931,307</u>	<u>(4,372,516,082)</u>

7. Thu nhập và chi phí khác

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Thu nhập khác	5,798,976	518,594,436
Chi phí khác	(5,726,872)	(466,540,212)
Cộng	<u>72,104</u>	<u>52,054,224</u>

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 2/2022	<i>Đơn vị tính: VND</i> Quý 2/2021
Lợi nhuận thuần trước thuế	86,711,500,654	4,130,396,917
Chi phí không được khấu trừ	5,726,872	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	86,717,227,526	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	17,343,445,505	-
Điều chỉnh tăng thuế TNDN quý 1.2022	26,472,655	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	17,369,918,160	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1,176,021,058	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	1,176,021,058	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	17,369,918,160	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Ngân hàng mẹ

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022 như sau:

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,330,988,102	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	9,723,288	-
Lãi bán trái phiếu	920,356,199	-
Lỗ bán trái phiếu	(240,279,289)	-
Phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	-
Phí chuyển nhượng, phong tỏa, giải tỏa	384,222,700	-
Phí dịch vụ khác trả VPBank	(8,376,651)	-
Cộng	2,396,634,349	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Hà Thị Minh Ngọc

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Giang

Giám Đốc Tài Chính



Đinh Thị Thu Hiền

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hà Quỳnh

